

Số:175/QĐ-UBND

Lâm Bình, ngày 07 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 11/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 121/TTr-TCKH ngày 04/8/2017 về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 (kèm theo các biểu chi tiết số: 21, 22, 23, 24, 26, 29, 30, 31).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lâm Bình; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: **27**

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện; | (báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Như Điều 2; (thi hành)
- Phó CVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu VT, CV (H Quang).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dung

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	9.110.000.000	11.550.936.083	127%
1	Thu nội địa (không kể các khoản thu quản lý qua ngân sách)	9.110.000.000	11.550.936.083	127%
B	Thu ngân sách Nhà nước	184.792.000.000	252.318.340.184	136,5%
I	Thu ngân sách Nhà nước địa phương	184.757.000.000	252.081.091.797	
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	9.075.000.000	11.313.687.696	124,7%
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	9.025.000.000	11.282.386.896	125,0%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	50.000.000	31.300.800	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	175.282.000.000	225.405.815.476	128,6%
	- Bổ sung cân đối	96.801.000.000	96.801.000.000	100,0%
	- Bổ sung có mục tiêu	78.481.000.000	128.604.815.476	163,9%
3	Thu kết dư năm trước		2.948.954.365	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		4.720.139.260	
5	Các khoản thu được để lại quản lý qua ngân sách	400.000.000	7.692.495.000	1923,1%
II	Thu điều tiết về ngân sách cấp trên	35.000.000	237.248.387	677,9%
C	Chi ngân sách huyện năm 2016 (cấp huyện, cấp xã)	184.757.000.000	249.305.951.482	158,9%
1	Chi đầu tư phát triển	8.900.000.000	34.200.398.926	384,3%
2	Chi thường xuyên	173.419.000.000	193.238.617.772	132,8%
3	Chương trình MTQG (Không có tính chất ĐTXDCB)	717.000.000	4.726.678.440	
4	Trích lập quỹ phát triển đất	300.000.000	0	
5	Chi dự phòng ngân sách (phân bổ ở các SN)	1.421.000.000		
6	Chi chuyển nguồn năm sau		9.447.761.344	
7	Chi từ các khoản quản lý qua ngân sách		7.692.495.000	

LƯU

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NSX	Số TT	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NSX
A	B	1	2	3	A	B	1	2	3
*	Tổng số thu	252.081.091.797	204.503.190.413	47.577.901.384	*	Tổng số chi	249.305.951.482	202.277.589.771	47.028.361.711
A	Tổng thu cân đối ngân sách	244.388.596.797	203.931.383.413	40.457.213.384	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	241.613.456.482	201.705.782.771	39.907.673.711
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	11.282.386.896	9.991.065.416	1.291.321.480	1	Chi đầu tư phát triển	34.200.398.926	33.553.873.926	646.525.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	31.300.800	31.300.800		2	Chi thường xuyên	193.238.617.772	158.352.989.323	34.885.628.449
3	Thu kết dư năm trước	2.948.954.365	2.690.148.576	258.805.789	3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	9.447.761.344	8.211.482.082	1.236.279.262
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.720.139.260	3.837.229.697	882.909.563	4	Chi chương trình MTQG không có tính chất đầu tư XD/CB	4.726.678.440	1.587.437.440	3.139.241.000
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225.405.815.476	187.381.638.924	38.024.176.552	5	Chi trích lập quỹ phát triển đất	-	-	-
	<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	96.801.000.000	75.196.838.000	21.604.162.000	6	Chi ngân sách huyện bổ sung cho NSX	-	-	-
	<i>- Bổ sung có mục tiêu+ khác</i>	128.604.815.476	112.184.800.924	16.420.014.552		<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	-	-	-
*	<u>Kết dư Ngân sách năm 2016</u>	2.775.140.315	2.225.600.642	549.539.673		<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	-	-	-
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	7.692.495.000	571.807.000	7.120.688.000	B	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	7.692.495.000	571.807.000	7.120.688.000

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

SỐ T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Thu ngân sách nhà nước	153.242.545.000	204.740.438.800	158,42%
a	Thu ngân sách Nhà nước được để lại trên địa bàn	153.207.545.000	204.503.190.413	158,30%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	8.294.600.000	10.022.366.216	120,83%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	8.244.600.000	9.991.065.416	121,18%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	50.000.000	31.300.800	62,60%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	144.532.945.000	187.381.638.924	155,95%
	- Bổ sung cân đối	74.797.015.000	75.196.838.000	129,42%
	- Bổ sung có mục tiêu	69.735.930.000	112.184.800.924	184,42%
3	Thu khác của ngân sách			
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		3.837.229.697	
5	Thu kết dư ngân sách		2.690.148.576	
6	Các khoản thu được để lại quản lý qua ngân sách	380.000.000	571.807.000	150,48%
b	Điều tiết về ngân sách Trung ương, NS tỉnh	35.000.000	237.248.387	677,85%
II	Chi ngân sách cấp huyện	153.207.545.000	202.277.589.771	132,03%
1	Chi đầu tư phát triển	8.900.000.000	33.553.873.926	377,01%
2	Chi thường xuyên	142.153.545.000	158.352.989.323	111,40%
3	Chương trình MTQG (Không có tính chất ĐTXDCB)	717.000.000	1.587.437.440	221,40%
4	Trích lập quỹ phát triển đất	300.000.000	-	0,00%
5	Chi dự phòng ngân sách (phân bổ ở các sự nghiệp)	1.137.000.000	-	100,00%
6	Chi chuyển nguồn năm sau	-	8.211.482.082	
8	Chi từ các khoản quản lý qua ngân sách	-	571.807.000	
B	Ngân sách xã thuộc huyện			
I	Nguồn thu ngân sách xã	31.549.455.000	47.577.901.384	150,80%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	780.400.000	1.291.321.480	165,47%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	780.400.000	1.291.321.480	165,47%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		-	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	30.749.055.000	38.024.176.552	123,66%
	- Bổ sung cân đối	22.003.985.000	21.604.162.000	98,18%

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	8.745.070.000	16.420.014.552	187,76%
3	Thu chuyển nguồn		882.909.563	
4	Thu kết dư ngân sách		258.805.789	
5	Các khoản thu được để lại quản lý qua ngân sách	20.000.000	7.120.688.000	35603,44%
II	Chi ngân sách xã	3.644.455.000	47.028.361.711	1290,41%
1	Chi đầu tư phát triển	0	646.525.000	
2	Chi thường xuyên	3.360.455.000	34.885.628.449	1038,12%
3	Chương trình MTQG (Không có tính chất ĐTXDCB)	0	3.139.241.000	
4	Chi dự phòng ngân sách (phân bổ ở các sự nghiệp)	284.000.000		0,00%
5	Chi chuyển nguồn năm sau		1.236.279.262	
6	Chi từ các khoản quản lý qua ngân sách		7.120.688.000	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Biên số 23/CKQT

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND huyện phê duyệt	Trong đó:			Quyết toán năm								So sánh TH/DT
			NSH	NSX	NSX	Tổng số	NSTW	NST	NSH	NSX				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9				
	Tổng số (từ A đến F)	184.792.000.000	153.242.545.000	31.549.455.000	252.318.340.184	125.297.840	111.950.547	204.503.190.413	47.577.901.384	136,54%				
	* Điều tiết về ngân sách cấp trên	35.000.000	35.000.000	-	237.248.387	125.297.840	111.950.547	-	47.577.901.384	677,85%				
	* Thu ngân sách địa phương được hưởng	184.757.000.000	153.207.545.000	31.549.455.000	252.081.091.797	-	-	204.503.190.413	47.577.901.384	136,44%				
A	Thu kết dư ngân sách năm trước				2.948.954.365			2.690.148.576	258.805.789					
B	Thuế, phí lệ phí và các khoản thu theo quy định	9.110.000.000	8.329.600.000	780.400.000	11.550.936.083	125.297.840	111.950.547	10.022.366.216	1.291.321.480	126,79%				
1	Cơ quan Thuế thu	8.450.000.000	7.729.600.000	720.400.000	10.765.959.394	47.202.640	3.544.387	9.641.160.764	1.074.051.603	127,41%				
1	Thu từ DN/NN do Trung ương quản lý	230.000.000	230.000.000	-	266.171.800			266.171.800		115,73%				
2	Thu từ DN/NN địa phương quản lý	300.000.000	300.000.000	-	142.609.512		153.712	141.735.800	720.000	47,54%				
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						0	0						
4	Thu từ Khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	6.000.000.000	5.541.600.000	458.400.000	7.092.618.878		0	6.449.379.207	643.239.671	118,21%				
5	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp													
6	Thu thuế nhà đất				720.000				720.000					
7	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.831.809.500			1.831.809.500		183,18%				
8	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước													
9	Thu phí và lệ phí	400.000.000	268.000.000	132.000.000	287.355.535	47.202.640	3.390.675	45.370.220	191.392.000	71,84%				
	<i>Trong đó: - Số còn đối ngân sách huyện</i>	400.000.000	268.000.000	132.000.000	236.762.220			45.370.220	191.392.000	59,19%				
10	Thuế thu nhập cá nhân	268.000.000	138.000.000	130.000.000	509.681.675			271.701.743	237.979.932	190,18%				
11	Lệ phí trước bạ	250.000.000	250.000.000	-	616.760.000			616.760.000		246,70%				
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.000.000	2.000.000	-	18.232.494		0	18.232.494		911,62%				
13	Thu phạt do cơ quan thuế thực hiện													
II	Cơ quan khác thu	660.000.000	600.000.000	60.000.000	784.976.689	78.095.200	108.406.160	381.205.452	217.269.877	118,94%				
1	Các khoản thu khác (chi tiết theo nội dung)	600.000.000	600.000.000	-	671.704.812	78.095.200	108.406.160	381.205.452	103.998.000	111,95%				
1.1	Thu từ quỹ đất tịch và đất công (T. huyện)													
	<i>Tr.đó: Thu tiền đến bù th.đất khi NN thu hồi đất</i>													
1.2	Thu tiền phạt (Không kê tại xã)	50.000.000	50.000.000	-	248.763.500	73.035.200	96.717.500	79.010.800		497,53%				

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND huyện phê duyệt	Trong đó:				Quyết toán năm				So sánh T/Đ/T
			NSH	NSX	Tổng số	NSTW	NST	NSH	NSX		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	-Phạt vi phạm giao thông	50.000.000	50.000.000	-	31.300.800	-	81.017.500	31.300.800	-	62,60%	
	-Phạt vi phạm về trồng và bảo vệ rừng	-	-	-	81.017.500	-	-	-	-	-	
	-Phạt vi phạm hành chính về trật tự an ninh quốc phòng	-	-	-	119.995.200	73.035.200	-	46.960.000	-	-	
	-Phạt vi phạm khác	-	-	-	16.450.000	-	-	750.000	-	-	
1.3	Thu, tịch thu (không kê thu tại xã)	400.000.000	400.000.000	-	16.748.660	5.060.000	11.688.660	-	-	4,19%	
	Tr.đó: - Tịch thu chống lậu	200.000.000	200.000.000	-	4.191.610	-	4.191.610	-	-	2,10%	
	- Tịch thu từ công tác chống lậu do ngành kiểm lâm thực hiện	200.000.000	200.000.000	-	7.497.050	-	7.497.050	-	-	3,75%	
	- Khác	-	-	-	5.060.000	5.060.000	-	-	-	-	
1.4	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Thu tiền bán cây đưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Thu bán tài sản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	-	10.687.500	-	-	10.687.500	-	-	
1.8	Thu hồi các khoản chi năm trước (4902)	-	-	-	395.505.152	-	-	291.507.152	103.998.000	77,65%	
1.9	Thu khác còn lại (không kê thu khác tại xã)	150.000.000	150.000.000	-	113.271.877	-	-	-	-	-	
2	Thu tại xã	60.000.000	-	60.000.000	46.588.377	-	-	-	113.271.877	188,79%	
2.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	60.000.000	-	60.000.000	12.967.500	-	-	-	46.588.377	77,65%	
	Tr.đó: Thu tiền đền bù thiệt hại NN thu hồi đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Thu từ tài sản khác	-	-	-	12.967.500	-	-	-	12.967.500	0	
2.3	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	0	
2.4	Thu phạt, tịch thu (xã)	-	-	-	53.716.000	-	-	-	53.716.000	0	
	- Phạt vi phạm hành chính về trật tự ATGT-4263	-	-	-	52.716.000	-	-	-	52.716.000	0	
	- Phạt vi phạm về trồng và bảo vệ rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	0	
	- Phạt vi phạm khác	-	-	-	1.000.000	-	-	-	1.000.000	0	
2.5	Thu khác (xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	0	
C	Các kh. thu để lại đơn vị chi q. lý qua NSNN	406.000.000	389.000.000	20.000.000	7.692.495.000	-	-	571.807.000	7.120.688.000	1923,12%	
1	Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ và môi trường	40.000.000	40.000.000	-	120.827.000	-	-	120.827.000	-	302,07%	
	Thu phí vệ sinh	40.000.000	40.000.000	-	120.827.000	-	-	120.827.000	-	302,07%	
2	Phí thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	300.000.000	300.000.000	-	253.372.000	-	-	253.372.000	-	84,46%	
	Học phí	300.000.000	300.000.000	-	253.372.000	-	-	253.372.000	-	84,46%	
3	Viện phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Phí thuộc lĩnh vực thương mại đầu tư	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	
	- Phí chợ	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	
5	Lệ phí QLNN trong lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Lệ phí công chứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Các khoản thu đóng góp	-	-	-	7.120.688.000	-	-	-	7.120.688.000	-	

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND huyện phê duyệt	Trong đó:					Quyết toán năm				So sánh TH/DT
			NSH	NSX	Tổng số	NSTW	NST	NSH	NSX			
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	+ Đóng góp xây dựng hệ thống hóa GTNT	-			-							
	- Xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương	-			7.120.688.000				7.120.688.000			
	+ Thu đóng góp XDCS hạ tầng khu dân cư	-			-							
	+ Đóng góp khác	-			-							
7	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	40.000.000	40.000.000	-	197.608.000	-	-	197.608.000	-	494,02%		
	+ GTGC tiền nhà khách	-			-			0				
	+ GTGC Nước sinh hoạt	-			197.608.000			197.608.000				
D	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	175.282.000.000	144.532.945.000	30.749.055.000	225.405.815.476	-	-	187.381.638.924	38.024.176.552	128,60%		
	- Bổ sung cân đối	96.801.000.000	74.797.015.000	22.003.985.000	96.801.000.000			75.196.838.000	21.604.162.000	100,00%		
	- Bổ sung có mục tiêu	78.481.000.000	69.735.930.000	8.745.070.000	128.604.815.476			112.184.800.924	16.420.014.552	163,87%		
	Tr. đoi: - BS bằng nguồn vốn trong nước			-	126.044.815.476			112.184.800.924	13.860.014.552			
	- Kinh phí thực hiện CT135, CTMTQG			-	2.560.000.000			0	2.560.000.000			
	- Vốn viện trợ nước ngoài			-	-			0	0			
F	Thu chuyển nguồn năm trước sang			-	4.720.139.260			3.837.229.697	882.909.563			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				So sánh QT/DT(%)		
		Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chi ra			
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Huyện	Xã		
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	184.757.000,000	153.207.545,000	31.549.455,000	249.305.951,482	202.277.589,771	47.028.361,711	158,94%	132,03%	1290,41%		
1	Chi đầu tư phát triển	8.900.000,000	8.900.000,000	-	34.200.398,926	33.553.873,926	646.525,000	384,27%	377,01%	1061,10%		
a	Chi Đầu tư XD/CB	8.900.000,000	8.900.000,000	-	33.993.898,926	33.553.873,926	440.025,000	381,95%	377,01%			
1	Chi từ nguồn vốn XD/CB tập trung phân cấp	-	-	-	5.684.199,940	5.684.199,940	-					
2	Chi từ nguồn sự nghiệp kinh tế	5.300.000,000	5.300.000,000	-	5.300.000,000	5.300.000,000	-	100,00%	100,00%			
3	Chi DT XD/CB từ nguồn vốn sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	3.000.000,000	3.000.000,000	-	2.999.999,786	2.999.999,786	-	100,00%	100,00%			
4	Chi từ nguồn Dự phòng	-	-	-	759.802,000	759.802,000	-					
5	Chi từ nguồn Kết dư	-	-	-	941.349,000	941.349,000	-					
6	Chi từ nguồn chi khác ngân sách	-	-	-	884.836,000	884.836,000	-					
7	Chi từ nguồn thu trên sử dụng đất	600.000,000	600.000,000	-	600.000,000	600.000,000	-	100,00%	100,00%			
8	Nguồn vốn thực hiện cấp nước sinh hoạt tập trung theo Quyết định 75/QĐ-TTg	-	-	-	112.809,000	112.809,000	-					
9	Chi DT XD/CB từ nguồn ngân sách tỉnh BSCMT	-	-	-	6.691.600,000	6.251.575,000	440.025,000					
10	Chi XD/CB từ nguồn KP chương trình 135, giảm nghèo	-	-	-	10.019.303,200	10.019.303,200	-					
11	Chi DT XD/CB từ Vốn giảm nghèo	-	-	-	7.401.409,200	7.401.409,200	-					
	<i>Công trình huyện Lâm chi đầu tư (N43-mã 00021)</i>	-	-	-	1.765.034,000	1.765.034,000	-					
	<i>Công trình Xã Lâm chi đầu tư (N43-mã 00021)</i>	-	-	-	5.636.375,200	5.636.375,200	-					
11.2	Chi CTMT/QG XD nông thôn mới	-	-	-	2.617.894,000	2.617.894,000	-					
b	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	206.500,000	-	206.500,000					
11.1	Chi thường xuyên	145.514.000,000	142.153.545,000	3.360.455,000	193.238.617,772	158.352.989,323	34.885.628,449	133,80%	111,40%	1038,12%		
1	Chi sự nghiệp kinh tế (873)	2.902.000,000	2.782.000,000	120.000,000	6.635.026,000	3.097.430,000	3.537.596,000	228,64%	111,34%	2948,00%		
2	Chi hoạt động vệ sinh môi trường	500.000,000	500.000,000	-	500.000,000	500.000,000	-	100,00%	100,00%			
3	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề (864)	87.987.000,000	87.787.000,000	200.000,000	94.155.183,498	93.955.183,498	200.000,000	107,01%	107,03%	100,00%		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (865)	13.449.000,000	13.449.000,000	-	12.227.609,009	12.227.609,009	-	90,92%	90,92%			
5	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-					

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				So sánh QT/DT(%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Huyện	Xã		
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin (868)	1.507.000.000	1.402.000.000	105.000.000	1.483.201.550	1.378.201.550	105.000.000	98,42%	98,30%			
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình (869)	2.543.000.000	2.543.000.000	-	2.014.802.500	2.014.802.500	-	79,23%	79,23%			
8	Chi đảm bảo xã hội (872)	7.728.000.000	4.792.545.000	2.935.455.000	7.855.364.251	6.466.645.745	1.388.718.506	101,65%	134,93%	47,31%		
9	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể (875)	25.636.000.000	25.636.000.000	-	58.747.995.025	32.653.770.963	26.094.224.062	229,16%	127,37%			
10	An ninh - Quốc phòng	2.331.000.000	2.331.000.000	-	8.351.417.217	5.678.606.000	2.672.811.217	358,28%	243,61%			
	- Quốc Phòng	2.151.000.000	2.151.000.000	-	7.022.721.223	5.074.723.000	1.947.998.223	326,49%	235,92%			
	- An Ninh	180.000.000	180.000.000	-	1.328.695.994	603.883.000	724.812.994	738,16%	335,49%			
12	Chi khác của ngân sách (877)	931.000.000	931.000.000	-	380.740.058	380.740.058	-	40,90%	40,90%			
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	887.278.664	-	887.278.664					
III	Chương trình MTQG	717.000.000	717.000.000	-	4.726.678.440	1.587.437.440	3.139.241.000	659,23%	221,40%			
1	Chương trình Việc làm và dạy nghề	-	-	-	56.833.000	56.833.000	-					
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	-	-	-	2.303.705.000	254.422.000	2.049.283.000					
3	Chương trình dân số - KHH gia đình	-	-	-	63.300.000	63.300.000	-					
4	Chương trình MTQG Y tế	-	-	-	61.200.000	61.200.000	-					
5	CT Vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	9.994.340	9.994.340	-					
6	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-					
7	Chương trình đảm bảo chất lượng GD trường học	717.000.000	717.000.000	-	717.000.000	717.000.000	-	100,00%	100,00%			
8	Chương trình phòng chống tội phạm	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-					
9	Chương trình phòng chống ma túy	-	-	-	35.000.000	35.000.000	-					
10	Chương trình Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-					
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	-	-	-	1.469.646.100	379.688.100	1.089.958.000					
12	Kinh phí thực hiện chương trình 135	-	-	-	-	-	-					
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	27.905.000.000	-	27.905.000.000	-	-	-					
V	Trích lập quỹ phát triển đất	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	0,00%	0,00%			
	Chi dự phòng (Quyết toán chi phân bổ trong các sự nghiệp chi đầu tư và chi thường xuyên)	1.421.630.000	1.137.000.000	284.000.000	-	-	-					
B	Chi chuyển nguồn	-	-	-	9.447.761.344	8.211.483.082	1.236.279.262					
C	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NS	-	-	-	571.807.000	571.807.000	-					
1	Học phí, lệ phí thi	-	-	-	253.372.000	253.372.000	-					

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				So sánh QT/DT(%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Huyện	Xã		
2	Ghi thu ghi chi từ nguồn thu khác	-	-	-	318.435.000	318.435.000	-					
	- Sự nghiệp kinh tế				197.608.000	197.608.000						
	- Sự nghiệp môi trường				120.827.000	120.827.000						
D	Chi từ nguồn huy động đóng góp	-	-	-	7.120.688.000	-	7.120.688.000					
1	Chi từ nguồn thu đóng góp của nhân dân	-	-	-	7.120.688.000	-	7.120.688.000					
	- XD đường giao thông nông thôn				7.120.688.000		7.120.688.000					

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016 CHI TIẾT THEO CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	250.733.224.841	239.858.190.138	243.506.750	9.447.761.344	
	Phần 1: Ngân sách cấp huyện	203.538.395.482	194.066.107.689	118.792.250	8.211.482.082	
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	203.538.395.482	194.066.107.689	118.792.250	8.211.482.082	
I	Chi đầu tư phát triển	37.268.880.300	33.553.873.926	-	3.474.977.000	
I.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	35.068.880.300	33.553.873.926	-	1.274.977.000	
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn vốn ngân sách huyện phân cấp	17.282.996.000	17.282.995.726	-	-	
1.1	Chi từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	5.684.200.000	5.684.199.940	-	-	
	Ban Quản lý bê tông hóa đường giao thông nông thôn -C2 -3014367-C4-7301191 (QĐ số 35/QĐ-UBND ngày 29/01/2016; QĐ số 51/QĐ-UBND ngày 14/3/2016)	670.000.000	670.000.000			
	Ban Quản lý bê tông hóa đường giao thông nội đồng C2 -3014367-C4-7301191 (QĐ số 310/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh)	299.200.000	299.200.000			
	Xây dựng nhà hiệu bộ chức năng Trường THCS Thổ Bình	1.500.000.000	1.500.000.000			
	Xây dựng 04 phòng học nhà công vụ Trường Tiểu học Xuân Lập	900.000.000	900.000.000			
	Nhà văn hoá xã Lăng Can, huyện Lâm Bình (Ct 2 nguồn +KD)	2.008.005.000	2.008.005.000			
	Cầu bê tông Nà Thoa sang Nà Đầu xã Lăng Can	256.995.000	256.994.940			
	Nhà nội phục vụ công tác quản lý khu vực lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	50.000.000	50.000.000			
1.2	Chi ĐT XDCB từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-	
	Kè chống sạt lở khu vực Co Tâu, thôn Nà Khả, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình.	176.911.000	176.911.000			
	Nhà nội phục vụ công tác quản lý khu vực lòng hồ thủy điện Tuyên Quang (2 nguồn +Chi khác)	55.479.000	55.479.000			
	Nhà bán trú học sinh Trường THCS Lăng Can, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	100.000.000	100.000.000			
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu tái định cư thôn Bản Khiển, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình.	2.000.000.000	2.000.000.000			
	Đường giao thông liên thôn đoạn từ Nà Gia sang trạm Y tế xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	400.000.000	400.000.000			
	Đường giao thông vào Thao trường bản huyện Lâm Bình	2.567.610.000	2.567.610.000			
1.3	Chi ĐT XDCB từ nguồn vốn sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	3.000.000.000	2.999.999.786	-	-	
	Xây dựng nhà hiệu bộ chức năng Trường THCS Thổ Bình (CT2 nguồn+TSĐ)	600.000.000	600.000.000			
	Xây dựng 04 phòng học nhà công vụ Trường Tiểu học Xuân Lập (CT 2 nguồn+TSĐ)	150.000.000	150.000.000			
	Nhà lớp học Trường Tiểu học Thương Lâm (Phân hiệu Nà Ta), xã Thương Lâm, huyện Lâm Bình	30.000.000	30.000.000			
	Nhà lớp học Mầm non thuộc điểm trường thôn Nà Bó, xã Thổ Bình huyện Lâm Bình	670.000.000	670.000.000			
	Nhà lớp học Trường Mầm non xã Bình An, huyện Lâm Bình	670.000.000	670.000.000			
	Nhà lớp học Tiểu học thuộc điểm trường thôn Khau Cau, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	586.787.000	586.787.000			
	Xây dựng nhà hiệu bộ chức năng Trường Tiểu học Thổ Bình	293.213.000	293.212.786			
1.4	Chi ĐT XDCB từ nguồn vốn SNYT	-	-	-	-	
1.5	Chi ĐT XDCB từ nguồn Dự phòng	759.802.000	759.802.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	Công trình kê chống sạt lở bờ suối tôn Tân Lập, xã Thổ Bình	248.198.000	248.198.000			
	Đường giao thông vào Thao trường bán huyện Lâm Bình	511.604.000	511.604.000			
1.6	Chi ĐT XDCB từ nguồn Kết dư	941.349.000	941.349.000	-	-	
	Giao bổ sung kế hoạch vốn công trình cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn tái định cư thôn Bản Khiển, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình - 7574208	683.278.000	683.278.000			
	Giao bổ sung kế hoạch vốn công trình Nhà văn hóa xã Lăng Can, huyện Lâm Bình -7568471	241.859.000	241.859.000			
	Xây dựng Chợ Thổ Bình (Số dự tạm ứng năm 2015 chuyển sang)	16.212.000	16.212.000			
1.7	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	600.000.000	600.000.000	-	-	
	Xây dựng nhà hiệu bộ chức năng Trường THCS Thổ Bình	300.000.000	300.000.000			
	Xây dựng 04 phòng học nhà công vụ Trường Tiểu học Xuân Lập (CT2 nguồn)	300.000.000	300.000.000			
1.8	Nguồn chi khác ngân sách huyện	884.836.000	884.836.000	-	-	
	Nhà nổi phục vụ công tác quản lý khu vực lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	884.836.000	884.836.000			
1.9	Nguồn vốn thực hiện cấp nước sinh hoạt tập trung theo Quyết định 755/QĐ-TTg	112.809.000	112.809.000	-	-	
	Điều chỉnh kinh phí còn tồn sau Quyết toán (Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thượng Lâm theo QĐ 755) sang Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại xã Khuôn Hà	112.809.000	112.809.000			
2	Chi ĐT XDCB từ nguồn ngân sách tính bổ sung trong năm	17.785.884.300	16.270.878.200	-	1.274.977.000	
2.1	Chi ĐT XDCB từ nguồn ngân sách tính BSCMT	6.504.638.300	6.251.575.000	-	162.005.000	
	Công trình hạ tầng kỹ thuật điểm TĐC và hỗ trợ di chuyển xen ghép các hộ dân ra khỏi vùng nguy hiểm có nguy cơ của thiên tai tại thôn Nà Đông, xã Thượng Lâm	89.360.300	62.603.000			
	Công trình sửa chữa cầu treo thôn Khuổi Củng, xã Xuân lập	36.704.000	27.803.000			
	Công trình xây dựng Nghĩa trang huyện Lâm Bình	378.574.000	323.174.000			
	Trường bán, thao trường huấn luyện tại khu Khuổi Thày, thôn Làng Chùa, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	5.000.000.000	4.837.995.000		162.005.000	
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện Lâm Bình	800.000.000	800.000.000			
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu tái định cư thôn Bản Khiển, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	200.000.000	200.000.000			
2.2	Chi ĐT XDCB từ nguồn vốn vay ưu đãi, TD	-	-	-	-	
2.3	Chi từ ĐTXDCB từ nguồn Vốn CTMT Quốc gia, CT135	11.281.246.000	10.019.303.200	-	1.112.972.000	
2.3.1	Chi ĐT XDCB từ Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững -N43 (Theo QĐ 105 ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh)	8.561.246.000	7.401.409.200	-	1.046.028.000	
a	Công trình huyện làm chủ đầu tư (N43-mã 00021)	2.430.058.000	1.765.034.000	-	659.024.000	
	Đường giao thông thôn Bản Tha - Khuổi Nga xã Hồng quang	88.058.000	82.058.000			
	Trần liên hợp thôn Khuổi Củng, xã Xuân Lập	1.080.000.000	852.415.000		227.585.000	
	Công trình sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuổi Củng, xã Xuân Lập	1.262.000.000	830.561.000		431.439.000	
b	Công trình xã làm chủ đầu tư (N43-mã 00021)	6.131.188.000	5.636.375.200	-	387.004.000	
b1	Xã Thổ Bình (Xã khu vực 2 thôn đặc biệt khó khăn)	720.000.000	720.000.000	-	-	
	Nhà văn hóa thôn Nà Bó	360.000.000	360.000.000			
	Nhà văn hóa thôn Tân Lập	360.000.000	360.000.000			
b2	Xã Lăng Can (xã đặc biệt khó khăn)	673.600.000	670.051.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	Nhà văn hóa thôn Phai Tre A	673.600.000	670.051.000			
b3	Xã Bình An (xã đặc biệt khó khăn)	704.200.000	704.200.000	-	-	
	Phai thủy lợi Thăm Pầu (Vốn thiếu)	132.992.000	132.992.000			
	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Châu Quân	571.208.000	571.208.000			
b4	Xã Hồng Quang (xã đặc biệt khó khăn)	913.386.000	891.486.000	-	-	
	Nhà văn hóa thôn Thượng Minh	870.300.000	853.400.000			
	Nhà văn hóa thôn Thăm Hòn (CT mới)	43.086.000	38.086.000			
b5	Xã Xuân Lập (xã đặc biệt khó khăn)	826.702.000	482.693.200	-	300.933.000	
	Đường giao thông thôn Khuổi Củng	725.700.000	424.767.000		300.933.000	
	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Củng xã Xuân Lập (Điều chỉnh KPCN+BS kết dư: 57.752.000đ + Điều chỉnh kinh phí xã Lăng Can nộp trả kinh phí còn thừa công trình thủy lợi Nà Ma ST 4,573Trđ)	101.002.000	57.926.200			
b6	Xã Phúc Yên (xã đặc biệt khó khăn)	842.200.000	756.129.000	-	86.071.000	
	Kênh thủy lợi Khuổi Lùng	842.200.000	756.129.000		86.071.000	
b7	Xã Khuôn Hà (xã đặc biệt khó khăn)	731.100.000	722.124.000	-	-	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bê tông nông thôn từ trạm hạ thế Nà Thom đến Trạm y tế xã Khuôn Hà	731.100.000	722.124.000			
b8	Xã Thượng Lâm	720.000.000	689.692.000	-	-	
	Kênh thủy lợi Nà Ta	720.000.000	689.692.000			
1.2.2	Vốn thực hiện CTMTQG XD nông thôn mới (Kinh phí thực hiện CTMTQG XDNT mới (Cấp theo Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh, ST: 4,359,4 (DT+TX))	2.720.000.000	2.617.894.000	-	66.944.000	
a	UBND xã Xuân Lập	520.000.000	518.594.000	-	-	
	- Xây dựng đập Thủy lợi Nà Nguốc, thôn Nà Co (đập đầu mối, kênh mương và công trình trên kênh	520.000.000	518.594.000			
b	UBND xã Phúc Yên	2.200.000.000	2.099.300.000	-	66.944.000	
	- Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Thành, xã Phúc Yên	800.000.000	799.048.000			
	- Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Bon, xã Xuân Lập (đập đầu mối, kênh mương và công trình trên kênh mương)	400.000.000	400.000.000			
	- Xây dựng đập Thủy lợi Tát Nga, thôn Nà Khâu (đập đầu mối, kênh mương và công trình trên kênh mương)	600.000.000	533.056.000		66.944.000	
	- Xây dựng đập Thủy lợi Phiêng Mơ (đập đầu mối, kênh mương và công trình trên kênh mương)	400.000.000	367.196.000			
1.2	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập quỹ phát triển đất)	-	-	-	-	
1.3	Nguồn kinh phí chi đầu tư XDCB chưa phân bổ	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	
	Kinh phí khắc phục thiệt hại do bão số 3 và mùa mưa bão sau lũ năm 2016	2.200.000.000			2.200.000.000	
II	Chi thường xuyên (1 + 12)	163.940.298.247	158.352.989.323	118.792.250	4.566.793.182	
1	Chi sự nghiệp kinh tế (873)	3.382.625.000	3.097.430.000	25.630.000	259.565.000	
1.1	Chi sự nghiệp nông lâm, thủy lợi	1.687.753.000	1.687.398.000	355.000	0	
	Trạm Khuyến nông (K014)	1.687.753.000	1.687.398.000	355.000		
1.2	Chi sự nghiệp giao thông (Vốn duy tu bảo dưỡng)	666.000.000	640.725.000	25.275.000	0	
	Hạt Quản lý giao thông	666.000.000	640.725.000	25.275.000		

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
1.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	985.872.000	726.307.000	0	259.565.000	
	Ban Quản lý sắp xếp ổn định dân cư	346.800.000	346.800.000			
	Ban Quản lý dịch vụ và đô thị	379.507.000	379.507.000			
	Ban Quản lý dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lâm Bình	259.565.000			259.565.000	
1.5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	43.000.000	43.000.000	0	0	
a	Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy sản	43.000.000	43.000.000	0	0	
	- Trạm Khuyến nông (khoản 014)	43.000.000	43.000.000			
1.6	Nguồn kinh phí chưa phân bổ	0				
2	Chi sự nghiệp môi trường	500.000.000	500.000.000	0	0	
	Ban Quản lý dịch vụ và đô thị	500.000.000	500.000.000			
3	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề (864)	94.377.353.124	93.955.183.498	52.444.800	40.158.000	
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục (Lương+Chi TX)	78.157.523.000	77.937.410.927	52.017.800	0	
3.1.1	Giáo dục Mầm non	19.907.938.000	19.891.225.140	7.286.000	0	
a	Giáo viên MN hợp đồng chuyển xếp lương theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg	3.612.124.000	3.612.124.000	0	0	
	Mầm non Hồng Quang	459.286.000	459.286.000			
	Mầm non Thổ Bình	730.801.000	730.801.000			
	Mầm non Bình An	457.936.000	457.936.000			
	Mầm non Thượng Lâm	247.110.000	247.110.000			
	Mầm non Lăng Can	687.760.000	687.760.000			
	Mầm non Khuôn Hà	259.823.000	259.823.000			
	Mầm non Phúc Yên	390.310.000	390.310.000			
	Mầm non Xuân Lập	379.098.000	379.098.000			
b	MN Công lập	16.295.814.000	16.279.101.140	7.286.000	0	
	Mầm non Hồng Quang	2.291.739.000	2.289.841.500	1.897.500		
	Mầm non Thổ Bình	1.996.332.000	1.995.525.000	807.000		
	Mầm non Bình An	1.683.424.000	1.673.942.151	245.500		
	Mầm non Thượng Lâm	2.424.470.000	2.423.990.000	480.000		
	Mầm non Lăng Can	2.758.755.000	2.757.363.300	1.361.500		
	Mầm non Khuôn Hà	2.068.009.000	2.065.632.000	2.377.000		
	Mầm non Phúc Yên	1.654.728.000	1.654.462.689	105.000		
	Mầm non Xuân Lập	1.418.357.000	1.418.344.500	12.500		
3.1.2	Giáo dục Tiểu học	34.165.007.000	34.052.792.156	30.995.500	0	
	Tiểu học Hồng Quang	4.091.375.000	4.086.480.868	3.399.000		
	Tiểu học Thổ Bình	3.740.768.000	3.739.143.300	1.479.500		
	Tiểu học Bình An	4.145.268.000	4.133.279.713	2.269.500		
	Tiểu học Thượng Lâm	5.290.691.000	5.279.680.000	11.011.000		
	Tiểu học Khuôn Hà	3.937.156.000	3.935.458.500	1.697.500		
	Tiểu học Phúc Yên	4.195.253.000	4.125.464.775	608.000		
	Tiểu học Lăng Can	5.158.127.000	5.149.368.000	8.759.000		
	Tiểu học Xuân Lập	3.606.369.000	3.603.917.000	1.772.000		
3.1.3	Giáo dục THCS	17.025.791.000	16.947.210.300	10.599.300	0	
	THCS Hồng Quang	2.237.701.000	2.234.497.242	175.500		
	THCS Thổ Bình	1.680.066.000	1.679.252.300	212.000		
	THCS Bình An	2.172.123.000	2.137.041.029	1.217.000		
	THCS Thượng Lâm	2.528.521.000	2.522.162.000	6.359.000		

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	THCS Khuôn Hà	2.208.907.000	2.208.202.500	704.500		
	THCS Lãng Can	2.998.749.000	2.974.478.223	1.351.300		
	THCS Phúc Yên	1.697.372.000	1.690.081.506	403.500		
	THCS Bán trú Xuân Lập	1.502.352.000	1.501.495.500	176.500		
3.1.4	Giáo dục THPT	7.058.787.000	7.046.183.331	3.137.000	0	
	THPT Lâm Bình	4.420.743.000	4.409.809.900	1.705.000		
	THPT Thượng Lâm	2.638.044.000	2.636.373.431	1.432.000		
3.2	Chi thực hiện các chế độ chính sách	10.777.573.000	10.737.415.000	0	40.158.000	
3.2.1	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 49 (cấp bù học phí)	85.179.000	85.179.000	0	0	
a	Giáo dục Mầm non	48.709.000	48.709.000	0	0	
	Mầm non Hồng Quang	7.254.000	7.254.000			
	Mầm non Thổ Bình	9.142.000	9.142.000			
	Mầm non Bình An	5.790.000	5.790.000			
	Mầm non Thượng Lâm	5.574.000	5.574.000			
	Mầm non Lãng Can	7.248.000	7.248.000			
	Mầm non Khuôn Hà	4.320.000	4.320.000			
	Mầm non Phúc Yên	5.043.000	5.043.000			
	Mầm non Xuân Lập	4.338.000	4.338.000			
b	Giáo dục Tiểu học	0	0	0	0	
c	Giáo dục THCS	24.159.000	24.159.000	0	0	
	THCS Hồng Quang	3.163.000	3.163.000			
	THCS Thổ Bình	4.916.000	4.916.000			
	THCS Bình An	2.632.000	2.632.000			
	THCS Thượng Lâm	2.434.000	2.434.000			
	THCS Khuôn Hà	2.445.000	2.445.000			
	THCS Lãng Can	4.146.000	4.146.000			
	THCS Phúc Yên	2.460.000	2.460.000			
	THCS Bán trú Xuân Lập	1.963.000	1.963.000			
d	Giáo dục THPT	12.311.000	12.311.000	0	0	
	THPT Lâm Bình	8.304.000	8.304.000			
	THPT Thượng Lâm	4.007.000	4.007.000			
3.2.2	Phòng giáo dục và Đào tạo huyện	4.411.982.000	4.411.982.000	0	0	
3.2.2.1	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo ND 49+74	3.512.070.000	3.512.070.000	0	0	
a	Giáo dục Mầm non	941.460.000	941.460.000	0	0	
	Mầm non Hồng Quang	155.800.000	155.800.000			
	Mầm non Thổ Bình	158.790.000	158.790.000			
	Mầm non Bình An	127.630.000	127.630.000			
	Mầm non Thượng Lâm	71.250.000	71.250.000			
	Mầm non Lãng Can	132.150.000	132.150.000			
	Mầm non Khuôn Hà	76.680.000	76.680.000			
	Mầm non Phúc Yên	119.920.000	119.920.000			
	Mầm non Xuân Lập	99.240.000	99.240.000			
b	Giáo dục TH	1.386.140.000	1.386.140.000	0	0	
	TH Hồng Quang	220.500.000	220.500.000			
	TH Thổ Bình	203.700.000	203.700.000			
	TH Bình An	188.470.000	188.470.000			

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	TH Thượng Lâm	84.730.000	84.730.000			
	TH Khuôn Hà	124.620.000	124.620.000			
	TH Lăng Can	179.010.000	179.010.000			
	TH Phúc Yên	217.590.000	217.590.000			
	TH Xuân Lập	167.520.000	167.520.000			
c	Giáo dục THCS	908.150.000	908.150.000	0	0	
	THCS Hồng Quang	146.750.000	146.750.000			
	THCS Thổ Bình	133.430.000	133.430.000			
	THCS Bình An	111.790.000	111.790.000			
	THCS Thượng Lâm	48.440.000	48.440.000			
	THCS Khuôn Hà	87.000.000	87.000.000			
	THCS Lăng Can	172.920.000	172.920.000			
	THCS Phúc Yên	116.200.000	116.200.000			
	THCS Bán trú Xuân Lập	91.620.000	91.620.000			
c	Giáo dục THPT	276.320.000	276.320.000	0	0	
	THPT Lâm Bình	212.630.000	212.630.000			
	THPT Thượng Lâm	63.690.000	63.690.000			
3.2.2.2	Kinh phí chi nghiệp vụ (tổ chức các hội thi, hội nghị, chuyên đề...)	899.912.000	899.912.000			
3.2.3	Hỗ trợ trẻ 3,4,5 Tuổi (GDMN)	2.039.520.000	2.039.520.000	0	0	
	Mầm non Hồng Quang	280.200.000	280.200.000			
	Mầm non Thổ Bình	350.520.000	350.520.000			
	Mầm non Bình An	224.640.000	224.640.000			
	Mầm non Thượng Lâm	317.520.000	317.520.000			
	Mầm non Lăng Can	329.400.000	329.400.000			
	Mầm non Khuôn Hà	184.080.000	184.080.000			
	Mầm non Phúc Yên	186.840.000	186.840.000			
	Mầm non Xuân Lập	166.320.000	166.320.000			
3.2.4	Hỗ trợ HS theo theo QĐ 85	2.655.536.000	2.623.712.000	0	31.824.000	
a	Khởi Mầm Non	0	0	0	0	
b	Giáo dục Tiểu học	209.306.000	209.306.000	0	0	
	Tiểu học Hồng Quang	20.136.000	20.136.000			
	Tiểu học Bình An	8.134.000	8.134.000			
	Tiểu học Khuôn Hà	24.200.000	24.200.000			
	Tiểu học Phúc Yên	72.130.000	72.130.000			
	Tiểu học Lăng Can	40.656.000	40.656.000			
	Tiểu học Xuân Lập	44.050.000	44.050.000			
c	Giáo dục THCS	2.446.230.000	2.414.406.000	0	31.824.000	
	THCS Hồng Quang	480.476.000	480.476.000			
	THCS Thổ Bình	298.975.000	298.975.000			
	THCS Bình An	183.908.000	181.488.000		2.420.000	
	THCS Thượng Lâm	82.204.000	82.204.000			
	THCS Khuôn Hà	189.425.000	189.425.000			
	THCS Lăng Can	429.872.000	400.468.000		29.404.000	
	THCS Phúc Yên	348.396.000	348.396.000			
	THCS Bán trú Xuân Lập	432.974.000	432.974.000			
3.2.5	Hỗ trợ HS theo theo QĐ 12/2013/QĐ-TTG	1.585.356.000	1.577.022.000	0	8.334.000	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	THPT Lâm Bình	1.477.311.000	1.468.977.000		8.334.000	
	THPT Thượng Lâm	108.045.000	108.045.000		0	
3.3	Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	2.554.925.000	2.437.729.303	427.000	0	
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (khoản 505)	1.475.197.000	1.358.093.303	335.000		
	Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Bình (Khoản 498)	1.079.728.000	1.079.636.000	92.000		
3.4	Chi thực hiện cải cách tiền lương	2.887.332.124	2.842.628.268	0	0	
3.4.1	Chi sự nghiệp giáo dục	2.848.372.124	2.804.891.923	0	0	
3.4.1.1	Giáo dục Mầm non	586.787.000	573.458.999	0	0	
a	Giáo viên Mầm non hợp đồng chuyển xếp lương theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg	123.802.000	123.802.000	0	0	
	Mầm non Hồng Quang	13.291.000	13.291.000			
	Mầm non Thổ Bình	24.456.000	24.456.000			
	Mầm non Bình An	15.953.000	15.953.000			
	Mầm non Thượng Lâm	9.053.000	9.053.000			
	Mầm non Lăng Can	27.039.000	27.039.000			
	Mầm non Khuôn Hà	8.653.000	8.653.000			
	Mầm non Phúc Yên	13.620.000	13.620.000			
	Mầm non Xuân Lập	11.737.000	11.737.000			
b	Mầm non công lập	462.985.000	449.656.999	0	0	
	Mầm non Hồng Quang	76.116.000	75.869.650		0	
	Mầm non Thổ Bình	44.992.000	44.992.000			
	Mầm non Bình An	47.669.000	34.587.349			
	Mầm non Thượng Lâm	57.474.000	57.474.000			
	Mầm non Lăng Can	102.567.000	102.567.000			
	Mầm non Khuôn Hà	57.142.000	57.142.000			
	Mầm non Phúc Yên	47.886.000	47.886.000			
	Mầm non Xuân Lập	29.139.000	29.139.000			
3.4.1.2	Giáo dục Tiểu học	1.330.782.754	1.309.713.062	0	0	
	Tiểu học Hồng Quang	126.875.000	126.875.000			
	Tiểu học Thổ Bình	166.925.000	166.925.000			
	Tiểu học Bình An	134.970.000	113.900.808			
	Tiểu học Thượng Lâm	188.948.000	188.948.000			
	Tiểu học Khuôn Hà	170.950.000	170.949.500			
	Tiểu học Phúc Yên	124.897.000	124.897.000			
	Tiểu học Lăng Can	170.865.000	170.865.000			
	Tiểu học Xuân Lập	246.352.754	246.352.754			
3.4.1.3	Giáo dục THCS	716.995.370	707.912.862	0	0	
	THCS Hồng Quang	106.160.000	106.160.000			
	THCS Thổ Bình	47.436.000	47.436.000			
	THCS Bình An	114.375.000	105.292.586			
	THCS Thượng Lâm	62.760.000	62.760.000			
	THCS Khuôn Hà	202.551.370	202.551.370			
	THCS Lăng Can	93.602.000	93.601.996			
	THCS Phúc Yên	45.984.000	45.984.000			
	THCS Bán trú Xuân Lập	44.127.000	44.126.910			
3.4.1.4	Giáo dục THPT	213.807.000	213.807.000	0	0	
	THPT Lâm Bình	134.565.000	134.565.000		0	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	THPT Thượng Lâm	79.242.000	79.242.000			
3.4.2	Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	38.960.000	37.736.345	0	0	
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (khoản 505)	8.560.000	8.560.000			
	Trung tâm Dạy nghề huyện Lâm Bình	30.400.000	29.176.345			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (865)	12.650.783.200	12.227.609.009	1.628.000	0	
4.1	Chi lương và chi thường xuyên	12.369.159.000	11.956.576.082	1.628.000	0	
4.1.1	Bệnh viện Đa khoa	2.899.238.000	2.898.322.000	916.000		
4.1.2	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	390.214.000	390.179.500	34.500	0	
4.1.3	Trung tâm Y tế	9.079.707.000	8.668.074.582	677.500	0	
	+ Trung tâm Y tế huyện	3.084.394.000	2.997.234.532	677.500		
	+ Trạm Y tế xã (8 trạm)	5.995.313.000	5.670.840.050			
4.2	Chi thực hiện cải cách tiền lương	281.500.000	270.908.727	0	0	
3.1	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	11.000.000	10.795.056		0	
3.2	Trung tâm Y tế	270.500.000	260.113.671	0	0	
	+ Trung tâm Y tế huyện (k523)	93.000.000	85.031.458			
	+ Trạm Y tế xã (8 trạm-521)	177.500.000	175.082.213			
4.3	Kinh phí cấp hỗ trợ mua thẻ BHYT học sinh	124.200	124.200	0	0	
	Bảo hiểm xã hội huyện Lâm Bình (760-528)	124.200	124.200			
4.4	Nguồn KP chưa phân bổ	0				
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin (868)	1.379.500.000	1.378.201.550	290.000	0	
6.1	Chi lương và chi thường xuyên	1.360.000.000	1.358.937.200	290.000	0	
	Trung tâm văn hoá, Thông tin-Thể thao huyện	1.360.000.000	1.358.937.200	290.000		
6.2	Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.500.000	19.264.350	0	0	
	Trung tâm văn hoá, Thông tin-Thể thao huyện	19.500.000	19.264.350			
6.3	Kinh phí chưa phân bổ	0				
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình (869)	2.015.020.000	2.014.802.500	208.500	0	
7.1	Chi lương và chi thường xuyên	1.981.880.000	1.981.662.500	208.500	0	
	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.981.880.000	1.981.662.500	208.500		
7.2	Chi thực hiện cải cách tiền lương	33.140.000	33.140.000	0	0	
	Đài Truyền thanh - Truyền hình	33.140.000	33.140.000			
7.3	Kinh phí chưa phân bổ	0				
8	Dảm bảo xã hội	6.750.972.962	6.466.645.745	0	142.535.500	
8.1	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội (K528)	5.336.748.962	5.052.421.745	0	142.535.500	
	- Kinh phí quản lý theo NĐ13 - 67	129.000.000	75.810.545			
	- Trợ cấp xã hội hàng tháng (theo NĐ 67, 13, 28)	4.331.511.000	4.270.575.000		60.936.000	
	- Kinh phí chúc thọ người cao tuổi	44.000.000	7.744.000			
	- Bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội theo 13, 67, 28	466.108.790	421.875.000		44.233.700	
	- Bảo hiểm y tế cựu chiến binh theo NĐ150	57.200.000	56.734.200		465.800	
	- Mai táng phí cho cựu chiến binh, theo NĐ 150 và 62/QĐ-TTg	119.200.000	82.300.000		36.900.000	
	- Hỗ trợ chi nhiệm vụ đột xuất, chi thường xuyên	189.729.172	137.383.000			
8.2	Kinh phí cấp cho các xã (hỗ trợ hộ nghèo tiền điện)	1.414.224.000	1.414.224.000	0	0	
	UBND xã Thượng Lâm	98.256.000	98.256.000			
	UBND xã Khuôn Hà	147.936.000	147.936.000			
	UBND xã Lăng Can	231.840.000	231.840.000			
	UBND xã Phúc Yên	118.128.000	118.128.000			
	UBND xã Xuân Lập	192.648.000	192.648.000			
	UBND xã Bình An	187.128.000	187.128.000			
	UBND xã Thổ Bình	203.136.000	203.136.000			
	UBND xã Hồng Quang	235.152.000	235.152.000			
8.3	Nguồn KP chưa phân bổ	0				

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
9	Chi An ninh - Quốc phòng	5.678.606.000	5.678.606.000	0	0	
9.1	Chi quốc phòng	5.074.723.000	5.074.723.000	0	0	
9.1.1	Chi thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	5.026.223.000	5.026.223.000	0	0	
	Ban Chỉ huy Quân sự huyện-K468	5.026.223.000	5.026.223.000			
9.1.2	Chi thực hiện cải cách tiền lương	48.500.000	48.500.000	0	0	
	Quốc phòng (BCH quân sự huyện)	48.500.000	48.500.000			
9.2	Chi An ninh	603.883.000	603.883.000	0	0	
	Công an huyện -K862	603.883.000	603.883.000			
9.3	Nguồn KP chưa phân bổ	0				
10	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể (875)	32.743.723.221	32.653.770.963	38.590.950	43.560.000	
10.1	Khối quản lý nhà nước	19.930.959.721	19.889.560.250	37.496.450	3.400.000	
a	Văn phòng HĐND và UBND	16.393.126.721	16.352.239.771	36.986.950	3.400.000	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.726.959.721	10.722.937.221	4.022.500		
	Phòng Nội vụ	705.892.000	705.820.000	72.000		
	Phòng Tư Pháp	398.798.000	398.745.000	53.000		
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	563.088.000	562.975.000	113.000		
	Phòng Văn hóa và Thông tin	469.658.000	469.627.000	31.000		
	Phòng Y Tế	251.423.000	219.418.050	32.004.950		
	Thanh tra huyện	438.619.000	438.599.000	20.000		
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	898.991.000	898.902.000	89.000		
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	812.292.000	811.767.500	524.500		
	Phòng Dân tộc	461.185.000	457.228.000	57.000	3.400.000	
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện	666.221.000	666.221.000			
b	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội (khoản 463)	668.726.000	668.718.479	4.500		
c	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.370.910.000	1.370.496.000	414.000		
d	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.498.197.000	1.498.106.000	91.000		
10.2	Khối Đảng, đoàn thể	11.429.440.000	11.428.345.500	1.094.500	0	
a	Văn Phòng Huyện ủy	8.412.228.500	8.411.806.000	422.500		
b	UBMTTQ và các đoàn thể	3.017.211.500	3.016.539.500	672.000	0	
	UBMT tổ quốc	738.875.000	738.584.500	290.500		
	Huyện đoàn	559.946.500	559.894.500	52.000		
	Hội LHPN	781.773.000	781.670.500	102.500		
	Hội Nông dân	519.158.000	518.961.500	196.500		
	Hội Cựu chiến binh	417.459.000	417.428.500	30.500		
10.3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội	381.565.000	341.405.000	0	40.160.000	
a	Văn phòng HĐND và UBND huyện	120.160.000	80.000.000	0	40.160.000	
	Hội chữ thập đỏ (C717-472)	80.160.000	40.000.000		40.160.000	
	Hội Luật Gia (Phòng Tư Pháp 614-462)	40.000.000	40.000.000			
b	UBMT tổ quốc	140.547.000	140.547.000	0	0	
	Hội người cao tuổi (C718-472)	100.547.000	100.547.000			
	Hội Liên hiệp thanh niên	40.000.000	40.000.000			
c	Phòng Giáo dục và Đào tạo	120.858.000	120.858.000	0	0	
	Hội Khuyến học (C724-462)	80.858.000	80.858.000			
	Hội Cựu giáo chức (C718-472)	40.000.000	40.000.000			
10.4	Chi trích lập quỹ thi đua khen thưởng	407.350.000	407.350.000	0	0	
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	407.350.000	407.350.000			
10.5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	594.408.500	587.110.213	0	0	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
10.5.1	Khối quản lý Nhà nước	356.562.000	349.263.713	0	0	
a	Văn phòng HĐND và UBND	282.300.000	282.300.000	0	0	
	<i>Văn phòng HĐND và UBND huyện</i>	<i>86.500.000</i>	<i>86.500.000</i>			
	<i>Phòng Nội vụ</i>	<i>33.800.000</i>	<i>33.800.000</i>			
	<i>Phòng Tư Pháp</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>			
	<i>Phòng Tài nguyên và Môi trường</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>			
	<i>Phòng Văn hóa và Thông tin</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>			
	<i>Phòng Y Tế</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>			
	<i>Thanh tra huyện</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>			
	<i>Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>22.000.000</i>	<i>22.000.000</i>			
	<i>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</i>	<i>37.000.000</i>	<i>37.000.000</i>			
	<i>Phòng Dân tộc</i>	<i>41.500.000</i>	<i>41.500.000</i>			
b	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	18.500.000	17.057.238			
c	Phòng Tài chính-Kế hoạch	31.762.000	31.762.000			
d	Phòng Giáo dục và Đào tạo	24.000.000	18.144.475			
10.5.2	Khối Đảng, đoàn thể	237.846.500	237.846.500	0	0	
a	Văn Phòng Huyện ủy	137.500.000	137.500.000			
b	UBMTTQ và các đoàn thể	100.346.500	100.346.500	0	0	
	UBMT Tổ quốc	23.000.000	23.000.000			
	Huyện đoàn	13.000.000	13.000.000			
	Hội LHPN	42.346.500	42.346.500			
	Hội Nông dân	14.500.000	14.500.000			
	Hội Cựu chiến binh	7.500.000	7.500.000			
11	Chi khác	380.740.058	380.740.058	0	0	
a	Chi hỗ trợ các đơn vị khác	325.880.000	325.880.000	0	0	
	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	300.000.000	300.000.000			
	Tòa án Nhân dân huyện Lâm Bình (760-369)	25.880.000	25.880.000			
b	Chi phục vụ công tác thu phí, thu phạt, thu khác	0	0	0	0	
	Chi cục Thuế (<i>Chi hoàn trả các khoản thu tiền công, tiền lương "thuế TN cá nhân"</i>)	0				
c	Nguồn kinh phí chưa phân bổ	54.860.058	54.860.058			
12	Kinh phí chuyển nguồn chưa phân bổ	4.080.974.682	0	0	4.080.974.682	
12.1	Chuyển nguồn CCTL năm 2015 sang năm 2016 tiếp tục thực hiện	1.384.467.182			1.384.467.182	
12.2	Chuyển nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo	792.617.000			792.617.000	
12.3	Chuyển nguồn 50% số vượt thu năm 2016 để thực hiện chi cải cách tiền lương	284.724.500			284.724.500	
12.4	Chuyển nguồn tiền thu sử dụng đất năm 2016	1.231.809.500			1.231.809.500	
12.5	Chuyển nguồn Đảm bảo xã hội:	387.356.500	0	0	387.356.500	
	- Kinh phí thực hiện các chế độ theo NĐ 136 giao tại QĐ số 1650/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh	126.812.500			126.812.500	
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo giao tại QĐ số 456/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh và QĐ số 1709/QĐ-UBND ngày 1/12/2016 của UBND tỉnh	260.544.000			260.544.000	
III	Chương trình mục tiêu QG (Không có TC XDCB)	1.757.409.935	1.587.437.440	0	169.711.900	
1	Trung Tâm Y tế huyện:	76.200.000	76.194.340	0	0	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
1.1	Chương trình mục tiêu QG về Y tế	61.200.000	61.200.000	0	0	
a	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (Mã 00378)	17.400.000	17.400.000			
b	Dự án tiêm chủng mở rộng (Mã 0373)	34.000.000	34.000.000			
c	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em (Mã 00374)	9.800.000	9.800.000			
1.2	Chương trình MTQG vệ sinh an toàn thực phẩm (Mã 0170)	10.000.000	9.994.340	0	0	
a	Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm (Mã 00171)	5.000.000	5.000.000			
b	Dự án phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm (Mã 00178)	5.000.000	4.994.340			
1.3	Chương trình MTQG phòng Chống HIV/AIDS (Mã 00410)	5.000.000	5.000.000	0	0	
a	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV (Mã 00412)	4.000.000	4.000.000			
b	Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con (Mã 00413)	1.000.000	1.000.000			
2	Trung tâm dân số -KHHGĐ(Chương trình MTQG Dân số-KHHGĐ (Mã 00030)	63.300.000	63.300.000	0	0	
a	Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (Mã 00038)	53.200.000	53.200.000			
b	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình (Mã 00042)	10.100.000	10.100.000			
3	Phòng GD&ĐT Chương trình MTQG Giáo dục và đào tạo (mã 00110)	0	0	0	0	
a	Dự án Hỗ trợ phổ cập Mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ, và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục Trung học (Mã 00118)	0			0	
b	Dự án Nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Mã - 00124)	0			0	
4	Công an huyện	40.000.000	40.000.000	0	0	
a	Chương trình Phòng chống Ma túy	35.000.000	35.000.000	0	0	
	Dự án xây dựng xã, phường, thị trấn, khu dân cư không có tệ nạn ma túy (mã 00156)	25.000.000	25.000.000			
	Dự án thông tin Tuyên truyền phòng chống ma túy và giám sát thực hiện Chương trình (Mã 0162)	10.000.000	10.000.000			
b	Chương trình phòng chống tội phạm (Mã 00130)	5.000.000	5.000.000	0	0	
	Dự án tăng cường công tác giáo dục truyền thông giám sát đánh giá thực hiện Chương trình (Mã 00143)	5.000.000	5.000.000			
5	Chương trình MTQG việc làm và Dạy nghề (Mã 0250)	0	0	0	0	
a	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	
	Dự án Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá chương trình (mã 0258)	0				
6	Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Bình	56.909.935	56.833.000	0	0	
a	Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề (Mã 0250)	56.909.935	56.833.000	0		
	Dự án đào tạo nghề cho lao động Nông thôn (mã 0256)	56.909.935	56.833.000			

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
7	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	717.000.000	717.000.000	0	0	
7.1	Ban Quản Lý SEQAP	118.000.000	118.000.000		0	
7.2	CTMTQG - SEAP (Khối trường học)	599.000.000	599.000.000	0	0	
	<i>Tiểu học Thượng Lâm</i>	<i>151.500.000</i>	<i>151.500.000</i>		0	
	<i>Tiểu học Khuôn Hà</i>	<i>143.000.000</i>	<i>143.000.000</i>		0	
	<i>Tiểu học Phúc Yên</i>	<i>145.500.000</i>	<i>145.500.000</i>		0	
	<i>Tiểu học Lăng Can</i>	<i>159.000.000</i>	<i>159.000.000</i>		0	
8	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	254.600.000	254.422.000	0	0	
8.1	Phòng Dân tộc	214.600.000	214.600.000	0	0	
	<i>Dự án khuyến nông lâm, ngư và hỗ trợ PTSX, PT ngành nghề (mã 0012)</i>	<i>129.600.000</i>	<i>129.600.000</i>			
	<i>Dự án Dạy nghề cho người nghèo (mã 0013)</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>			
	<i>Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông giám sát đánh giá Chương trình (mã 0018)</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>			
8.2	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	40.000.000	39.822.000	0	0	
	<i>Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông giám sát đánh giá Chương trình (mã 0018)</i>	<i>20.000.000</i>	<i>19.822.000</i>			
	<i>Hoạt động giám sát, đánh giá (mã 00016)</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>			
9	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	549.400.000	379.688.100	0	169.711.900	
9.1	Ban QL chương trình MTQG XD nông thôn mới	65.000.000	65.000.000			
9.2	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	484.400.000	314.688.100	0	169.711.900	
	Các dự án XD nông thôn mới	484.400.000	314.688.100		169.711.900	
IV	Chi từ các khoản quản lý qua ngân sách	571.807.000	571.807.000	0	0	
1	Chi từ nguồn thu học phí, viện phí, thu SN, phí khác	571.807.000	571.807.000	0	0	
1.1	Học phí	253.372.000	253.372.000	0	0	
a	Giáo dục Mầm non	186.565.000	186.565.000	0	0	
	Mầm non Hồng Quang	14.028.000	14.028.000			
	Mầm non Thổ Bình	47.435.000	47.435.000			
	Mầm non Bình An	17.295.000	17.295.000			
	Mầm non Thượng Lâm	31.264.000	31.264.000			
	Mầm non Lăng Can	36.199.000	36.199.000			
	Mầm non Khuôn Hà	16.593.000	16.593.000			
	Mầm non Phúc Yên	12.126.000	12.126.000			
	Mầm non Xuân Lập	11.625.000	11.625.000			
b	Giáo dục THCS	30.456.500	30.456.500	0	0	
	THCS Hồng Quang	1.762.000	1.762.000			
	THCS Thổ Bình	7.576.000	7.576.000			
	THCS Bình An	2.954.000	2.954.000			
	THCS Thượng Lâm	5.897.500	5.897.500			
	THCS Khuôn Hà	5.175.000	5.175.000			
	THCS Lăng Can	3.975.000	3.975.000			
	THCS Phúc Yên	2.085.000	2.085.000			
	THCS Bán trú Xuân Lập	1.032.000	1.032.000			
c	Giáo dục THPT	36.350.500	36.350.500	0	0	
	THPT Lâm Bình	18.423.500	18.423.500			
	THPT Thượng Lâm	17.927.000	17.927.000			
1.3	Chi từ nguồn thu khác	318.435.000	318.435.000	0	0	
	- Ban Quản lý dịch vụ đồ thị	318.435.000	318.435.000	0	0	
	<i>Trong đó: - Phí vệ sinh môi trường</i>	<i>120.827.000</i>	<i>120.827.000</i>			
	<i>- Thu tiền nước sinh hoạt</i>	<i>197.608.000</i>	<i>197.608.000</i>			
	Phần II: Ngân sách xã	47.194.829.359	45.792.082.449	124.714.500	1.236.279.262	
A	Chi trong cân đối	39.913.243.359	38.671.394.449	124.714.500	1.075.381.262	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Chi đầu tư phát triển	650.116.000	646.525.000	-	-	
1	Chi đầu tư XDCB	440.025.000	440.025.000	-	-	
	Sửa chữa công trình thủy lợi	440.025.000	440.025.000	0	0	
2	Chi đầu tư phát triển khác	210.091.000	206.500.000	-	-	
	<i>Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 755/QĐ-TTg</i>	210.091.000	206.500.000	-	0	
II	Chi thường xuyên	35.890.789.359	34.885.628.449	124.714.500	842.326.262	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.248.720.000	3.537.596.000	-	711.124.000	
1.1	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên cấp	4.248.720.000	3.537.596.000	-	711.124.000	
	<i>Duy tu bảo dưỡng đường giao thông nông thôn</i>	120.000.000	120.000.000	0	0	
	<i>Kinh phí hỗ trợ trâu bò chết do thiên tai</i>	120.000.000	120.000.000	-	0	
	<i>Xây dựng hầm bể Biogas</i>	67.200.000	67.200.000	-	-	
	<i>KP hỗ trợ lãi suất tiền vay cho hội viên, nông dân năm 2015 (đợt 2)</i>	1.115.033.000	1.115.033.000	-	-	
	<i>KP hỗ trợ lãi suất tiền vay theo QĐ 30 và QĐ 303 (đợt 3)</i>	406.827.000	406.827.000	-	-	
	<i>Kinh phí hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng</i>	2.419.660.000	1.708.536.000	-	711.124.000	
1.2	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	
	<i>Chi biên soạn lịch sử đảng</i>	-	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	
4	Chi sự nghiệp văn hóa - Thông tin thể thao	105.000.000	105.000.000	-	-	
4.1	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên cấp	105.000.000	105.000.000	-	-	
	<i>Chi tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao</i>	105.000.000	105.000.000	0	0	
4.2	Chi từ nguồn kết dư	-	-	-	-	
5	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	200.000.000	200.000.000	-	-	
5.1	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên cấp	200.000.000	200.000.000	-	-	
	<i>Hỗ trợ giáo dục cộng đồng theo TT 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008</i>	200.000.000	200.000.000	-	-	
5.3	Chi từ nguồn kết dư	-	-	-	-	
6	Chi đảm bảo xã hội	1.502.907.600	1.388.718.506	-	114.189.094	
6.1	Chi thực hiện các chế độ chính sách	1.423.707.600	1.309.518.506	-	114.189.094	
	<i>Trợ cấp hưu xã (theo QĐ 130/CP và ND 09/2015)</i>	1.110.107.600	1.011.918.506	-	98.189.094	
	<i>Kinh phí hỗ trợ làm nhà người có công</i>	270.000.000	270.000.000	-	0	
	<i>Chi chính sách người có uy tín đồng bào dân tộc thiểu số</i>	43.600.000	27.600.000	-	16.000.000	
6.2	Chi thực hiện cải cách tiền lương	79.200.000	79.200.000	-	-	
	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương (trợ cấp hưu xã)</i>	79.200.000	79.200.000	-	-	
7	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng đoàn thể	26.274.044.878	26.094.224.062	124.714.500	17.013.168	
7.1	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên cấp	25.003.080.064	24.823.874.578	124.714.500	16.415.409	
a	Chi quản lý Nhà nước	15.692.330.046	15.624.952.047	27.774.500	12.917.000	
	<i>Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp</i>	7.225.577.494	7.197.780.378	27.774.500	-	
	<i>Chi trợ cấp CB không chuyên trách xã, thôn</i>	4.658.811.000	4.658.811.000	-	0	
	<i>Thực hiện đề án tuyển chọn tri thức trẻ</i>	592.840.000	592.840.000	-	-	
	<i>Chi hoạt động thường xuyên</i>	747.800.000	747.800.000	-	-	
	<i>Chi khen thưởng cán bộ, công chức</i>	83.000.000	83.000.000	-	0	
	<i>Chi khen thưởng thôn, bản</i>	76.000.000	76.000.000	-	0	
	<i>Chi hoạt động TX thôn, bản</i>	114.000.000	114.000.000	-	0	
	<i>KP hỗ trợ khu dân cư theo TT 160/2010</i>	152.000.000	152.000.000	-	0	
	<i>KP hỗ trợ hòa giải theo NQ 26/2011</i>	132.408.000	128.348.000	-	0	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Hỗ trợ mua phần mềm QLHT	76.000.000	76.000.000		0	
	Chi thực hiện NQ 05/2012 và 02/2013	64.000.000	60.354.000			
	Kinh phí tổ chức Đại hội khuyến học	42.000.000	42.000.000		0	
	Kinh phí tổ chức Đại hội Chữ thập đỏ	42.000.000	42.000.000		0	
	Kinh phí giải quyết chế độ thôi việc	51.026.000	51.026.000		0	
	KP lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã	84.280.000	73.210.000		0	
	Kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục PL theo NQ 15/2014	40.000.000	39.999.117		0	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của HDND các cấp theo NQ 07/2013	112.000.000	112.000.000		0	
	Kinh phí đảm bảo phục vụ công tác cải cách TTHC theo NQ 08/2013	48.000.000	48.000.000		0	
	Kinh phí đảm bảo thực hiện công tác kiểm soát TTHC theo NQ 09/2013	24.000.000	24.000.000		0	
	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	17.703.152	17.703.152		0	
	Kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ	30.520.000	30.520.000		0	
	Kinh phí thực hiện thấp sáng đường quê	35.154.000	35.154.000		0	
	Kinh phí thực hiện bầu cử ĐBHDND các cấp	898.799.400	898.799.400		0	
	KP chúc thọ người cao tuổi	126.183.000	118.296.000		0	
	KP chi thường xuyên cho hội người cao tuổi ở thôn	16.000.000	16.000.000		0	
	KP hỗ trợ chi hội trưởng hội NCT ở thôn	82.080.000	82.080.000		0	
	Kinh phí tổ chức Đại hội người cao tuổi	82.210.000	82.210.000		0	
	Kinh phí thực hiện truy thu BHXH cho CBCC xã là bệnh binh	37.938.000	25.021.000		12.917.000	
	Chi từ nguồn dự phòng	-	0		0	
b	Hội đồng nhân dân	994.752.000	994.062.000	690.000	-	
	Phụ cấp đại biểu HDND và BHYT 4,5%	814.752.000	814.062.000	690.000		
	Chi hoạt động thường xuyên	180.000.000	180.000.000			
c	Đảng ủy	3.331.907.841	3.331.053.603	-	-	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.585.978.555	1.585.874.317			
	Phụ cấp cấp ủy	488.520.000	488.520.000			
	Chi thường xuyên	115.200.000	115.200.000			
	Chi hoạt động TX theo QĐ99	1.025.180.000	1.024.430.000			
	Chi hoạt động theo QĐ01	40.000.000	40.000.000			
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	77.029.286	77.029.286			
d	Đoàn thể	4.984.090.177	4.873.806.928	96.250.000	3.498.409	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.470.233.999	3.470.233.999			
	Chi hỗ trợ 5 chi hội thôn bản thuộc xã đặc biệt khó khăn	495.000.000	398.750.000	96.250.000		
	Chi thường xuyên	208.000.000	208.000.000			
	Chi trợ cấp chi hội thôn bản	405.081.000	405.081.000			
	KP hỗ trợ xã tổ chức ngày hội ĐKTD theo TT 160	40.000.000	35.000.000			
	KP tổ chức Đại hội phụ nữ	230.470.000	224.935.160			
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	135.305.178	131.806.769		3.498.409	
7.2	Chi thực hiện cải cách tiền lương	825.164.919	824.567.160	-	597.759	
	Chi thực hiện cải cách tiền lương	825.164.919	824.567.160	0	597.759	
7.3	Chi từ nguồn kết dư	155.547.895	155.530.324	-	-	
	Chi từ nguồn kết dư	155.547.895	155.530.324	-	-	
8	Chi an ninh, quốc phòng	2.672.838.217	2.672.811.217	-	-	
8.1	Chi quốc phòng	1.948.025.223	1.947.998.223	-	-	
a	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên cấp	1.907.042.958	1.907.042.958	-	-	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	765.855.958	765.855.958	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng năm 2016	Kinh phí quyết toán	Kinh phí nộp trả ngân sách	Kinh phí chuyển năm sau	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
	<i>Phụ cấp dân quân tự vệ và huấn luyện dân quân</i>	1.141.187.000	1.141.187.000	-	-	
b	Chi thực hiện cải cách tiền lương	40.982.265	40.955.265	-	-	
	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	40.982.265	40.955.265	-	-	
8.2	Chi an ninh	724.812.994	724.812.994	-	-	
a	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên cấp	711.651.394	711.651.394	-	-	
	<i>Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp</i>	711.651.394	711.651.394	-	-	
b	Chi thực hiện cải cách tiền lương	13.161.600	13.161.600	-	-	
	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	13.161.600	13.161.600	-	-	
9	Chi khác ngân sách xã	-	-	-	-	
10	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	887.278.664	887.278.664	-	-	
	<i>Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 102</i>	887.278.664	887.278.664	-	0	
III	Chi chương trình mục tiêu	3.179.510.000	3.139.241.000	-	40.227.000	
1	CTMTQG XD nông thôn mới	1.090.000.000	1.089.958.000	-	-	
	Hỗ trợ PTSX hàng hóa (012)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	
	Tuyên truyền (hạch toán QLNN)	35.000.000	35.000.000	-	-	
	Cấm mốc quy hoạch ((hạch toán QLNN)	55.000.000	54.958.000	-	-	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.089.510.000	2.049.283.000	-	40.227.000	
	Mua máy tuốt lúa, máy cày (014)	481.946.000	481.946.000	-	-	
	Mua trâu, bò sinh sản (012)	994.610.000	968.900.000	-	25.710.000	
	Mua cây trồng (011)	309.954.000	309.954.000	-	0	
	Duy tu, bảo dưỡng (016)	303.000.000	288.483.000	-	14.517.000	
IV	Chi chuyển nguồn từ phần vượt thu (50% để thực hiện CCTL)	192.828.000	-	-	192.828.000	
B	Chi từ nguồn thu để lại QL qua NS	7.120.688.000	7.120.688.000	-	-	
1	Phí thuộc lĩnh vực thương mại đầu tư	-	-	-	-	
2	Lệ phí QLNN trong lĩnh vực khác	-	-	-	-	
3	Nguồn thu đóng góp của nhân dân	7.120.688.000	7.120.688.000	0	0	
	<i>XD đường giao thông nông thôn</i>	7.120.688.000	7.120.688.000	0		
C	Dự phòng ngân sách xã chưa thực hiện	160.898.000	-	0	160.898.000	

Ghi chú: Tổng kinh phí nộp trả ngân sách năm 2016 là 243.506.750 đồng trong đó kinh phí nộp trạm lãi do cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện phạt lãi là 80.596.000 đồng

**TỶ LỆ PHĂM TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 7/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Chi tiết các sắc thuế	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu NSTW được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp huyện được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng	Ghi chú
1	Thuế giá trị gia tăng của các tổ chức và cá nhân (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu)	100%	100%	100%	Cấp nào thu cấp đó hưởng
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của các tổ chức và cá nhân (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành)	100%	100%		
3	Thuế thu nhập cá nhân	100%	100%	100%	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100%	100%	100%	
5	Thuế nhà, đất	100%	100%	100%	
6	Thuế tài nguyên	100%	100%	100%	
7	Thuế môn bài	100%	100%	100%	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100%	100%	100%	
9	Tiền sử dụng đất.	100%	100%		
10	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đối với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và xã hội khác.	100%	100%		
11	Tiền đền bù thiệt hại về đất			100%	
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.	100%	100%		
13	Lệ phí trước bạ (bao gồm cả Lệ phí trước bạ nhà, đất)	100%	100%	100%	
14	Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương và thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế.	100%			

Số TT	Chi tiết các sắc thuế	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu NSTW được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp huyện được hưởng	Tỷ lệ phần trăm chia nguồn thu cấp xã được hưởng	Ghi chú
15	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật (viện trợ cho cấp nào thì hạch toán theo Mã số chương của cấp đó).	100%	100%	100%	
16	Các khoản phí, lệ phí do địa phương quản lý bao gồm cả các khoản thu viện phí tại cơ sở khám chữa bệnh, thu học phí tại các trường phổ thông quốc lập, phí dự thi, dự tuyển các cơ sở đào tạo, dạy nghề và giới thiệu việc làm đơn vị dự toán các cấp.	100%	100%	100%	
17	Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			100%	
18	Thu từ các hoạt động sự nghiệp (bao gồm cả các khoản ghi thu, ghi chi NSNN theo quy định).	100%	100%	100%	
19	Thu huy động đóng góp của các tổ chức và cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do địa phương huy động theo luật bao gồm cả các khoản thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước cho NSNN; HĐND cấp nào huy động thì hạch toán cho Mã số chương của cấp đó.	100%	100%	100%	Cấp nào thu cấp đó hưởng
20	Thu huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	100%	100%	100%	
21	Thu kết dư ngân sách	100%	100%	100%	
22	Thu phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các khoản thu thanh lý tài sản tại các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước thuộc địa phương quản lý).	100%	100%	100%	
23	Thu bổ sung cân đối ngân sách	100%	100%	100%	
24	Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau	100%	100%	100%	
25	Thu Thủy lợi phí			100%	

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Tên xã	Thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp	Thuế nhà đất	Thuế sử dụng đất phi NN	Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Thuế GTGT	Ghi chú
1	Xã Thượng Lâm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
2	Xã Khuôn Hà	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
3	Xã Lăng Can	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
4	Xã Phúc Yên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
5	Xã Xuân Lập	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
6	Xã Bình An	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
7	Xã Thổ Bình	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
8	Xã Hồng Quang	100%	100%	100%	100%	100%	100%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên xã	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bao gồm		Tổng số	Bổ sung cân đối (4651)	Bao gồm:			
				Bổ sung mục tiêu				Tổng số (4655- 4654)	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Vốn trong nước				Tổng đó		Vốn trong nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1	Tổng số	27.374.287.000	21.723.985.000	5.650.302.000	5.650.302.000	38.024.176.552	21.604.162.000	16.420.014.552	16.420.014.552	138,90%	
1	UBND xã Thường Lâm	3.839.572.000	2.899.167.000	940.405.000	940.405.000	4.876.541.300	2.467.417.000	2.409.124.300	2.409.124.300	127,01%	
2	UBND xã Khuôn Hà	3.945.236.000	3.118.720.000	826.516.000	826.516.000	5.621.360.852	3.056.710.000	2.564.650.852	2.564.650.852	142,48%	
3	UBND xã Lăng Cạn	3.900.512.000	2.817.600.000	1.082.912.000	1.082.912.000	5.818.825.500	3.043.397.000	2.775.428.500	2.775.428.500	149,18%	
4	UBND xã Phúc Yên	3.007.418.000	2.454.465.000	552.953.000	552.953.000	4.181.833.600	2.613.135.000	1.568.698.600	1.568.698.600	139,05%	
5	UBND xã Xuân Lập	2.934.913.000	2.511.412.000	423.501.000	423.501.000	3.944.531.100	2.510.742.000	1.433.789.100	1.433.789.100	134,40%	
6	UBND xã Bình An	3.127.423.000	2.603.855.000	523.568.000	523.568.000	4.129.762.900	2.636.445.000	1.493.317.900	1.493.317.900	132,05%	
7	UBND xã Thổ Bình	3.126.612.000	2.454.503.000	672.109.000	672.109.000	4.270.047.700	2.392.303.000	1.877.744.700	1.877.744.700	136,57%	
8	UBND xã Hồng Quang	3.492.601.000	2.864.263.000	628.338.000	628.338.000	5.181.273.600	2.884.013.000	2.297.260.600	2.297.260.600	148,35%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 07/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên xã	Tổng số	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				So sánh QT/DT (%)
			Bổ sung cân đối	Bao gồm		Tổng số	Bổ sung cân đối (4651)	Bao gồm:			
				Tổng số	Vốn trong nước			Tổng số (4655-4654)	Trong đó	Vốn trong nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
4	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	
	Tổng số	27.374.287.000	21.723.985.000	5.650.302.000	5.650.302.000	38.024.176.552	21.604.162.000	16.420.014.552	16.420.014.552	138,90%	
1	UBND xã Thượng Lâm	3.839.572.000	2.899.167.000	940.405.000	940.405.000	4.876.541.300	2.467.417.000	2.409.124.300	2.409.124.300	127,01%	
2	UBND xã Khuôn Hà	3.945.236.000	3.118.720.000	826.516.000	826.516.000	5.621.360.852	3.056.710.000	2.564.650.852	2.564.650.852	142,48%	
3	UBND xã Lăng Can	3.900.512.000	2.817.600.000	1.082.912.000	1.082.912.000	5.818.825.500	3.043.397.000	2.775.428.500	2.775.428.500	149,18%	
4	UBND xã Phúc Yên	3.007.418.000	2.454.465.000	552.953.000	552.953.000	4.181.833.600	2.613.135.000	1.568.698.600	1.568.698.600	139,05%	
5	UBND xã Xuân Lập	2.934.913.000	2.511.412.000	423.501.000	423.501.000	3.944.531.100	2.510.742.000	1.433.789.100	1.433.789.100	134,40%	
6	UBND xã Bình An	3.127.423.000	2.603.855.000	523.568.000	523.568.000	4.129.762.900	2.636.445.000	1.493.317.900	1.493.317.900	132,05%	
7	UBND xã Thổ Bình	3.126.612.000	2.454.503.000	672.109.000	672.109.000	4.270.047.700	2.392.303.000	1.877.744.700	1.877.744.700	136,57%	
8	UBND xã Hồng Quang	3.492.601.000	2.864.263.000	628.338.000	628.338.000	5.181.273.600	2.884.013.000	2.297.260.600	2.297.260.600	148,35%	